

SỐ GIAO DỊCH CHUNG KHOAN HÀ NỘI
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 01-08-2017
Số:.....17253.....

Ng/8

HL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 28
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hời	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Ngô Hải Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thanh	Thành viên
Bà Lưu Thị Thoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hời	Giám đốc
Ông Ngô Hải Nguyên	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thanh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Quế	Trưởng ban
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên
Ông Đào Mạnh Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Địa chỉ: Km7, Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh

đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Hợi

Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Số: 1.8.5.1/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được lập ngày 25 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		15.442.230.212	16.239.056.481
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	908.239.409	818.553.459
111	1. Tiền		908.239.409	818.553.459
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.633.268.031	2.941.099.522
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.624.937.079	1.710.366.045
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	80.000.000	359.427.038
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.928.330.952	871.306.439
140	III. Hàng tồn kho	7	10.756.914.315	12.154.498.156
141	1. Hàng tồn kho		10.756.914.315	12.154.498.156
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		143.808.457	324.905.344
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	20.928.689	12.266.152
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	122.879.768	312.639.192
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		40.777.826.040	32.013.622.690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		785.726.827	685.943.403
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	785.726.827	685.943.403
220	II. Tài sản cố định		38.171.392.745	8.249.235.929
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	37.260.786.683	7.840.145.019
222	- Nguyên giá		61.776.753.120	31.803.874.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.515.966.437)	(23.963.729.902)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	910.606.062	409.090.910
225	- Nguyên giá		1.163.636.363	545.454.545
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(253.030.301)	(136.363.635)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		75.980.000	75.980.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.980.000)	(75.980.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.217.031.269	22.681.599.286
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.217.031.269	22.681.599.286
260	IV. Tài sản dài hạn khác		603.675.199	396.844.072
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	603.675.199	396.844.072
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		56.220.056.252	48.252.679.171

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.870.102.141	25.694.338.302
310	I. Nợ ngắn hạn		23.749.361.488	17.847.099.902
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.745.065.345	4.365.308.212
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	205.963.642	716.071.634
314	3. Phải trả người lao động		2.022.032.200	2.695.314.400
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	151.002.000	198.588.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.243.025.839	596.032.526
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	16.310.050.462	9.233.563.130
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		72.222.000	42.222.000
330	II. Nợ dài hạn		9.120.740.653	7.847.238.400
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	20.000.000	20.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	9.100.740.653	7.827.238.400
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		23.349.954.111	22.558.340.869
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	23.349.954.111	22.558.340.869
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		10.000.000.000	10.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.000.000.000	10.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		100.000.000	100.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(950.000)	(950.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		8.098.133.513	8.098.133.513
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.154.783.600	1.154.783.600
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.997.986.998	3.206.373.756
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.180.873.756	22.610.215
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		817.113.242	3.183.763.541
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		56.220.056.252	48.252.679.171

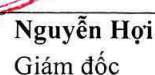


Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng




Nguyễn Hợi
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	30.046.064.997	28.145.028.614
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.046.064.997	28.145.028.614
11	3. Giá vốn hàng bán	20	25.313.598.651	22.075.938.330
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.732.466.346	6.069.090.284
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính		752.941	1.045.606
22	6. Chi phí tài chính		422.988.783	283.578.256
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		422.988.783	283.578.256
25	7. Chi phí bán hàng	21	1.400.145.548	1.452.038.636
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.880.266.747	1.967.509.986
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.029.818.209	2.367.009.012
32	10. Chi phí khác	23	6.741.325	15.359.128
40	11. Lợi nhuận khác		(6.741.325)	(15.359.128)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.023.076.884	2.351.649.884
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	205.963.642	122.211.820
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		817.113.242	2.229.438.064
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	817	2.230



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.023.076.884	2.351.649.884
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.091.139.043	899.666.661
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		668.903.201	617.134.011
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(752.941)	(1.045.606)
06	- Chi phí lãi vay		422.988.783	283.578.256
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.114.215.927	3.251.316.545
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(602.192.509)	(237.329.185)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.397.583.841	902.677.082
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.387.280.723)	(872.689.557)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(215.493.664)	213.509.309
14	- Tiền lãi vay đã trả		(422.988.783)	(283.578.256)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(624.456.520)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		30.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(25.500.000)	(25.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(736.112.431)	2.948.405.938
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(6.844.944.145)	(545.454.545)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		752.941	1.045.606
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.844.191.204)	(544.408.939)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		36.282.568.547	27.756.578.382
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.316.678.962)	(30.361.272.895)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(295.900.000)	(204.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.669.989.585	(2.808.694.513)

2017
CÔNG
NHÂN
KIỂM
AA
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		89.685.950	(404.697.514)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		818.553.459	2.271.406.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	908.239.409	1.866.709.373



Hà Thị Hoa

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017



Lưu Thị Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Hợi

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty Cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2017, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 8.307 triệu VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới cũng như đã nhận được những cam kết từ các thành viên góp vốn về việc cung cấp cho Công ty các hỗ trợ tài chính cần thiết để có thể thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày Ban Giám đốc phê chuẩn Báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng tình hình tài chính của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi, Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên giả định Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ninh tại văn bản số 3988/KH-UBND ngày 09/07/2015 về việc chấm dứt sản xuất gạch đất sét nung bằng các loại lò sử dụng công nghệ lạc hậu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, Công ty đã thực hiện phá dỡ hệ thống lò đứng và đầu tư hoàn thiện hệ thống dây chuyền lò nung Tuynel công suất 40 triệu viên/năm đưa vào sử dụng từ tháng 06/2017.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

01-01-00
C
TRÁCH
HÀNG
AI
DANKIE

2.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

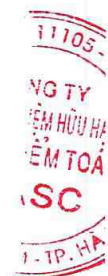
2.10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	820.483.370	41.280.273
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.756.039	777.273.186
	908.239.409	818.553.459

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phạm Ngọc Sơn	419.728.796	285.688.796
Phạm Thị Hồng Minh	506.826.500	547.122.816
Các khoản phải thu khách hàng khác	698.381.783	877.554.433
	1.624.937.079	1.710.366.045

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	-	-	78.299.038	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	80.000.000	-	281.128.000	-
	80.000.000	-	359.427.038	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	538.155.932	-	245.188.565	-
Phải thu khác	1.390.175.020	-	626.117.874	-
<i>VAT đầu vào chưa có hóa đơn</i>				
- của Dự án Dây chuyền Lò nung Tuynel	1.390.175.020	-	626.117.874	-
	1.928.330.952	-	871.306.439	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	721.354.099	-	656.488.857	-
VAT đầu vào tài sản thuê tài chính	64.372.728	-	29.454.546	-
	785.726.827	-	685.943.403	-

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.272.693.973	-	5.340.909.925	-
Công cụ, dụng cụ	24.454.583	-	15.174.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.152.311.143	-	2.321.240.793	-
Thành phẩm	3.307.454.616	-	4.477.172.855	-
	10.756.914.315	-	12.154.498.156	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 9.341.706.483 VND (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 17).

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá

Số dư đầu năm
- Đầu tư XD CB hoàn thành
Số dư cuối kỳ

Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
16.389.337.351	11.040.544.462	4.342.020.526	31.972.582	31.803.874.921
14.919.534.558	15.053.343.641	-	-	29.972.878.199
31.308.871.909	26.093.888.103	4.342.020.526	31.972.582	61.776.753.120

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
- Khấu hao trong kỳ
Số dư cuối kỳ

10.938.591.230	8.651.145.564	4.342.020.526	31.972.582	23.963.729.902
227.924.219	324.312.316	-	-	552.236.535
11.166.515.449	8.975.457.880	4.342.020.526	31.972.582	24.515.966.437

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm
Tại ngày cuối kỳ

5.450.746.121	2.389.398.898	-	-	7.840.145.019
20.142.356.460	17.118.430.223	-	-	37.260.786.683

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.070.255.571 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.613.578.352 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải tại ngày 30/06/2017 có tổng nguyên giá là 1.163.636.363 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 253.030.301 VND, khấu hao trong kỳ là 116.666.666 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán với nguyên giá là 75.980.000 VND đã khấu hao hết.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công trình Trụ sở Văn phòng Công ty ⁽ⁱ⁾	1.217.031.269	1.217.031.269
Công trình Lắp đặt dây chuyền 3 lò nung Tuynel	-	20.910.706.149
Công trình Di chuyển và nâng công suất TBA 1000KVA	-	553.861.868
	1.217.031.269	22.681.599.286

⁽ⁱ⁾ Công ty dự kiến triển khai lại việc xây dựng công trình này trong năm nay theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm ô tô	20.928.689	12.266.152
	20.928.689	12.266.152
a) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	67.500.000	-
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ ⁽ⁱ⁾	536.175.199	396.844.072
	603.675.199	396.844.072

⁽ⁱ⁾ Là chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ sét Sông Khoai. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành khai thác đất theo sản lượng khai thác thực tế trên trữ lượng dự kiến khai thác của mỏ. Trong kỳ, mỏ sét Sông Khoai chưa khai thác nên chi phí này chưa được phân bổ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	1.647.245.070	1.647.245.070	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vệ sinh Môi trường Đông Khê	-	-	1.338.240.750	1.338.240.750
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	1.088.839.950	1.088.839.950
- Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Sơn	-	-	714.929.959	714.929.959
- Công ty TNHH Cao Cường	1.997.550.275	1.997.550.275	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	100.270.000	100.270.000	1.223.297.553	1.223.297.553
	3.745.065.345	3.745.065.345	4.365.308.212	4.365.308.212
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	1.647.245.070	1.647.245.070	-	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	312.639.192	-	-	1.420.616.533	1.230.857.109	122.879.768	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	624.456.520	624.456.520	205.963.642	624.456.520	-	205.963.642	-	205.963.642	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	31.504.995	31.504.995	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	44.324.000	44.324.000	-	44.324.000	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	73.902.351	73.902.351	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	13.113.877	13.113.877	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	47.291.114	47.291.114	-	47.291.114	-	-	-	-	-
	312.639.192	716.071.634	716.071.634	1.745.101.398	2.065.449.966	122.879.768	205.963.642	122.879.768	205.963.642	205.963.642

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí đào, dọn đất nguyên liệu	151.002.000	105.588.000
Chi phí phải trả khác	-	93.000.000
	151.002.000	198.588.000

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	34.868.692	36.850.092
Bảo hiểm xã hội	358.460.422	-
Bảo hiểm y tế	63.143.668	-
Bảo hiểm thất nghiệp	27.924.690	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	758.628.367	559.182.434
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	714.152.962	501.030.162
- Phải trả, phải nộp khác	44.475.405	58.152.272
	1.243.025.839	596.032.526
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	9.089.563.130	9.089.563.130	32.754.366.294	27.716.678.962	14.127.250.462	14.127.250.462
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	4.509.271.059	4.509.271.059	22.510.340.478	16.425.250.000	10.594.361.537	10.594.361.537
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽¹⁾	4.580.292.071	4.580.292.071	10.244.025.816	11.291.428.962	3.532.888.925	3.532.888.925
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	144.000.000	144.000.000	2.730.700.000	691.900.000	2.182.800.000	2.182.800.000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả ⁽⁴⁾	144.000.000	144.000.000	330.700.000	91.900.000	382.800.000	382.800.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ⁽³⁾	-	-	2.400.000.000	600.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
	9.233.563.130	9.233.563.130	35.485.066.294	28.408.578.962	16.310.050.462	16.310.050.462
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	7.647.238.400	7.647.238.400	3.528.202.253	600.000.000	10.575.440.653	10.575.440.653
- Nợ thuế tài chính dài hạn ⁽⁴⁾	324.000.000	324.000.000	680.000.000	295.900.000	708.100.000	708.100.000
	7.971.238.400	7.971.238.400	4.208.202.253	895.900.000	11.283.540.653	11.283.540.653
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(144.000.000)	(144.000.000)	(2.730.700.000)	(691.900.000)	(2.182.800.000)	(2.182.800.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.827.238.400	7.827.238.400			9.100.740.653	9.100.740.653

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 50/2016/HĐTDHM/NHCT306 - VIGLACERA 1 ngày 28/07/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 14.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến 28/07/2017;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Được đảm bảo một phần bằng tài sản thuộc sở hữu của Công ty;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là: 10.594.361.537 VND.

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 64148.16.603.1273648.TD ngày 19/09/2016 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 5.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng đến ngày 31/08/2017;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân;
- Biện pháp bảo đảm: Bất động sản (Toàn bộ tài sản thuộc công trình xây dựng nhà ăn ca 400 chỗ và khu nhà tập thể cho cán bộ công nhân viên Công ty tại Phường Cộng Hoà, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh) và Hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu (Than, đất) và gạch ngói các loại (Thành phẩm, bán thành phẩm);
- Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là: 3.532.999.925 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn:

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 64/2016- HĐTD/NHCT 306 - VIGLACERA HẠ LONG I ngày 04/10/2016 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức vay: 11.800.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư mở rộng sản xuất Hệ lò nung, hầm sấy tuynel số 3;
- Thời hạn giải ngân: Đến hết ngày 31/12/2016;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm lãi suất có thể được điều chỉnh ở các tháng tiếp theo theo đúng quy định;
- Thời gian ân hạn: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Thế chấp: Bằng các hợp đồng đảm bảo;
- Số dư tại thời điểm 30/06/2017 là: 10.575.440.653 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.800.000.000 VND.

⁽⁴⁾ Gồm 2 hợp đồng thuê tài chính sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.012/2016/TSC-CTTC ngày 24/03/2016 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê tài chính: 02 xe nâng hàng Komatsu FD25T-16 đã qua sử dụng;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 600.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Lãi suất: 10,5%/năm (03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng), được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần;
- Thời hạn thuê: 36 tháng kể từ ngày nhận tài sản thuê tài chính;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- Tài sản bảo đảm cho khoản thuê tài chính: ký cược 20.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 30/06/2017 là 264.000.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 144.000.000 VND.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.045/2017/TSC-CTTC ngày 16/05/2017 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tài sản thuê tài chính: 02 Xe nâng hàng Komatsu FD25T-16 đã qua sử dụng;
- Tổng giá trị tài sản thuê: 680.000.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT);
- Lãi suất: 10%/năm (03 tháng kể từ ngày ký hợp đồng) và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/ lần;
- Thời hạn thuê: 24 tháng kể từ ngày nhận tài sản thuê tài chính;
- Mục đích sử dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp;
- Tài sản bảo đảm cho khoản thuê tài chính: ký cược 25.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc nợ thuê tài chính dài hạn tại thời điểm 30/06/2017 là 444.100.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 238.800.000 VND.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	22.610.215	19.374.577.328
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.229.438.064	2.229.438.064
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	2.226.548.279	21.578.515.392
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	3.206.373.756	22.558.340.869
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	817.113.242	817.113.242
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(25.500.000)	(25.500.000)
Số dư cuối kỳ này	10.000.000.000	100.000.000	(950.000)	8.098.133.513	1.154.783.600	3.997.986.998	23.349.954.111

Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/NQ-DHĐCD ngày 31/03/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2016 là 20% (tương đương mỗi cổ phần được nhận 2.000 VND). Công ty dự kiến chi trả cổ tức vào các tháng cuối năm 2017.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.600.000.000	26,00%	2.600.000.000	26,00%
Ông Nguyễn Hợi	534.800.000	5,35%	534.800.000	5,35%
Bà Nguyễn Thị Minh	750.800.000	7,51%	750.800.000	7,51%
Các đối tượng khác	6.113.450.000	61,13%	6.113.450.000	61,13%
Cổ phiếu quỹ	950.000	0,01%	950.000	0,01%
Cộng	10.000.000.000	100,00%	10.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	95	95
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>95</i>	<i>95</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	999.905	999.905
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>999.905</i>	<i>999.905</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm gạch	29.866.116.793	28.057.164.281
Doanh thu bán dầu phục vụ khai thác đất	179.948.204	87.864.333
	30.046.064.997	28.145.028.614

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm gạch	25.133.650.447	21.988.073.997
Giá vốn bán dầu phục vụ khai thác đất	179.948.204	87.864.333
	25.313.598.651	22.075.938.330

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.743.080	100.192.735
Chi phí nhân công	1.165.664.460	1.052.338.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.956.007	7.762.242
Chi phí khác bằng tiền	125.782.001	291.744.927
	1.400.145.548	1.452.038.636

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.157.776	135.617.489
Chi phí nhân công	941.981.767	825.661.938
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	16.482.460	2.675.000
Thuế, phí và lệ phí	244.213.738	239.326.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.780.397	45.837.715
Chi phí khác bằng tiền	478.650.609	718.391.362
	1.880.266.747	1.967.509.986

23. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6.741.325	15.359.128
	6.741.325	15.359.128

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.023.076.884	2.351.649.884
Các khoản điều chỉnh tăng	6.741.325	-
- Các khoản tiền phạt	6.741.325	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.740.590.783)
- Chuyển lỗ kết quả kinh doanh của các năm trước	-	(1.740.590.783)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.029.818.209	611.059.101
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	205.963.642	122.211.820
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	624.456.520	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(624.456.520)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	205.963.642	122.211.820

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	817.113.242	2.229.438.064
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	817.113.242	2.229.438.064
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.905	999.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	817	2.230

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.316.947.228	9.198.740.830
Chi phí nhân công	10.550.657.320	10.280.115.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.903.201	617.134.011
Thuế, phí và lệ phí	244.213.738	239.326.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.418.302.028	2.393.337.213
Chi phí khác bằng tiền	876.391.338	1.647.701.898
	26.075.414.853	24.376.356.328

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.239.409	-	818.553.459	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.338.994.858	-	3.267.615.887	-
	5.247.234.267	-	4.086.169.346	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	25.410.791.115	17.060.801.530
Phải trả người bán, phải trả khác	5.008.091.184	4.981.340.738
Chi phí phải trả	151.002.000	198.588.000
	30.569.884.299	22.240.730.268

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.239.409	-	-	908.239.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.553.268.031	785.726.827	-	4.338.994.858
Cộng	4.461.507.440	785.726.827	-	5.247.234.267
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	818.553.459	-	-	818.553.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.581.672.484	685.943.403	-	3.267.615.887
Cộng	3.400.225.943	685.943.403	-	4.086.169.346

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	15.518.650.462	9.892.140.653	-	25.410.791.115
Phải trả người bán, phải trả khác	4.988.091.184	20.000.000	-	5.008.091.184
Chi phí phải trả	151.002.000	-	-	151.002.000
	20.657.743.646	9.912.140.653	-	30.569.884.299
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	9.233.563.130	7.827.238.400	-	17.060.801.530
Phải trả người bán, phải trả khác	4.961.340.738	20.000.000	-	4.981.340.738
Chi phí phải trả	198.588.000	-	-	198.588.000
	14.393.491.868	7.847.238.400	-	22.240.730.268

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và bán gạch xây dựng đồng thời chỉ thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cũng như báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Phí in lịch, phí duy trì thương hiệu			
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	193.748.000	115.039.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty liên kết	1.647.245.070	-

Phải trả khác

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	714.152.962	501.030.162
-------------------------------	-------------	-------------	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc		438.466.700	393.250.700

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Hà Thị Hoa
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 25 tháng 07 năm 2017



Lưu Thị Thoa
Kế toán trưởng

Nguyễn Hợi
Giám đốc

